

# TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở HUYỆN CHIÊM HÓA, TUYÊN QUANG QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ GIA LONG 4 (1805)

ĐÀM THỊ UYÊN\*  
NGUYỄN THỊ HÀ\*\*

## I. KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

Chiêm Hoá là một huyện vùng cao của tỉnh Tuyên Quang, tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam. Chiêm Hóa phía Bắc giáp huyện Na Hang; phía Nam giáp huyện Yên Sơn; phía Đông giáp huyện chợ Đồn (Bắc Cạn); phía Tây giáp huyện Hàm Yên và huyện Bắc Quang (Hà Giang), huyện lỵ đặt tại Thị trấn Vĩnh Lộc, cách tỉnh lỵ Tuyên Quang 67 km về phía Bắc. Tính từ các điểm tận cùng theo hướng Bắc - Nam; Đông - Tây, chiều rộng của huyện là 75km, chiều dài là 120km. Theo địa bạ Gia Long năm thứ 4 thì, "Châu Chiêm Hoá, ở cách phủ 106 dặm về phía Nam, Đông Tây cách nhau 73 dặm, Nam Bắc cách nhau 139 dặm, phía Đông đến địa giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên 22 dặm, phía Tây đến địa giới huyện Vị Xuyên 51 dặm, phía Nam đến địa giới huyện Vĩnh Điện 65 dặm. Đời Đinh, Lê là châu Vị Long; thời thuộc Minh là châu Đại Man, thổ tù họ Ma nối đời quản trị" (1).

Trong tiến trình lịch sử dân tộc, Chiêm Hóa đã nhiều lần thay tên gọi và địa giới hành chính. Thời Đinh, tiền Lê, Lý, huyện Chiêm Hóa được gọi là châu Vị Long. Thời

thuộc Minh, thuộc Châu Tuyên Hóa với tên gọi Đại Man (tức huyện có nhiều dân tộc ít người).

Năm 1931, huyện được đổi thành châu Chiêm Hóa bao gồm cả Na Hang ngày nay với tổng diện tích 2 huyện là 2.427 km<sup>2</sup>, đến 1943 châu Chiêm Hóa được chia thành 2 huyện Chiêm Hóa và Na Hang. Trong cuộc vận động Cách mạng tháng Tám năm 1945 sau khi được giải phóng (4/1945) Chiêm Hoá được gọi là Châu Khánh Thiện và bao gồm cả một số vùng của Hàm Yên, Yên Sơn. Đầu năm 1946, huyện Chiêm Hóa qui về địa giới hành chính cũ. Qua nhiều lần thay đổi, tới nay Chiêm Hóa có 28 xã và một thị trấn.

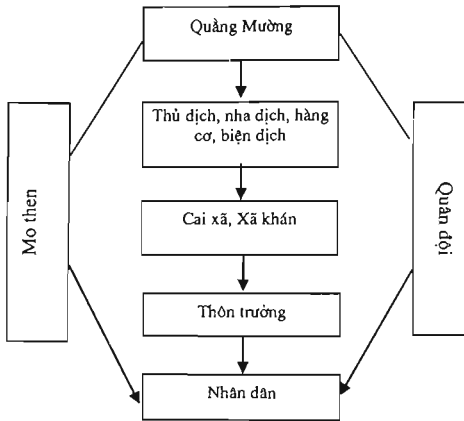
Đối với các vùng rừng núi, biên viễn nói chung, các triều đại quân chủ Việt Nam thường dựa vào các thổ tù địa phương để cai quản. Trong đó chính sách "nhu viễn", tức là thực hiện phong chức tước, ràng buộc hôn nhân bằng cách gả công chúa cho các tù trưởng địa phương nhằm lôi kéo, tranh thủ, ràng buộc họ với triều đình.

Ở những tỉnh miền núi phía Bắc như Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang (trong

\* PGS.TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên

\*\* Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Sơ đồ tổ chức hành chính của Quảng ở Chiêm Hóa  
(nửa đầu thế kỷ XIX)



Các tù trưởng, thủ lĩnh, thổ ty mà theo tiếng Tày gọi là Quảng (hay Quẳng, Quẳng), được triều đình giao cho cai quản một khu vực nhất định, được phong chức tước, trở thành quan chức của triều đình, được quyền cai quản vùng đó và được cha truyền con nối. ở Chiêm Hóa (Tuyên

Quang) dòng họ Ma Doãn nổi đời làm Quảng trong vùng. đó có huyện Chiêm Hóa) thế lực và ảnh hưởng của thổ tù địa phương rất lớn trong nhân dân. Theo sử sách và một số truyện kể của đồng bào dân tộc Tày ở Việt Bắc cho biết: dưới thời hậu Lê, nhân dân Tày ở các vùng biên giới thường nổi dậy chống lại triều đình phong kiến trung ương. Để vỗ về lôi kéo các vùng dân tộc này, nhà Lê đã phong tước "Hầu" cho 7 dòng họ thổ ty có thế lực ở một số vùng Tày Việt Bắc, mỗi phiên thân được phong cho cai quản một vùng đất nhất định:

Nọ Nông ở Bảo Lạc (Cao Bằng) có thế lực lớn nhất.

Họ Nguyễn ở Đông Văn (Hà Giang)

Họ Hoàng ở Tụ Long (Giáp huyện Hoàng Su Phì - Hà Giang)

Họ Vi ở Lộc Bình (Lạng Sơn)

Họ Ma Doãn ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang)

Họ Đinh, Lý ở Bắc Kạn, Lạng Sơn (2).

Đứng đầu toàn mường là Quảng Mường: Được triều đình phong chức tước, cai quản một vùng mường tương đương một tổng hoặc một xã, nắm mọi quyền hành tối cao trong vùng.

Quảng họ là người cùng họ với Quảng Mường, được phân chia cai quản một vùng nào đó trong mường dưới quyền của Quảng Mường.

Giúp việc cho quảng Mường là bộ phận chức dịch:

- Thủ dịch và nha dịch: Phụ trách mọi công việc chung cho Quảng Mường.

- Biện dịch: Chạy giấy cho Quảng và cho thủ dịch, nha dịch.

- Hàng cơ: Huy động dân công các xã đi phục dịch cho Quảng.

- Cai xã: Phụ trách công việc chung của một xã.

- Xã khan: Phụ trách huy động nhân lực đi phục dịch cho Quảng trong một xã.

- Thôn trưởng: Phụ trách công việc của một thôn khoảng từ 10 đến 15 nhà.

Về quân đội: Chỉ huy quân sự cao nhất trong toàn Mường là Thuộc xuất; Phụ trách quân sự trong một xã là Tuy Hiện; phụ trách quân sự trong một thôn là Cai Vách (3).

Đời sống tâm linh trong mường được duy trì bởi các mo then. Đứng đầu là “mo tổ” chuyên cúng bái tổ tiên cho nhà Quảng vào ngày 19-9 (Âm lịch) và Tết Nguyên Đán hàng năm. Nội dung cúng bái ca ngợi công lao của Ma Doãn Mạn (ông tổ đầu tiên của dòng họ Quảng Ma Doãn), Ma Doãn Đào đã được thần thánh hóa.

Thứ đến mo mường chuyên lo cúng bái cho toàn Mường. Dưới mo tan, nghề, chầu, dom nầu chuyên phụ trách đăm ma cho nhà Quảng. Ngoài ra còn có các “then” chuyên đi cúng bái tìm ma để chữa bệnh cho Quảng và nhân dân.

Trong quá trình tồn tại, do tác động của nhiều nhân tố chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước cũng như của địa phương như chế độ chuyên chế trung ương tập quyền ngày càng củng cố và phát triển. Giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng miền, dân tộc được đẩy mạnh, nên chế độ Thổ ty - Quảng ngày càng suy yếu. Đến đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn đã cho lập sổ địa bạ, xác nhận quyền tư hữu ruộng đất cho nông dân cũng như các tầng lớp thống trị... Và cùng với việc thực hiện chính sách “Cải thổ quy lưu”, thì về mặt pháp lý đã chấm dứt sự tồn tại của chế độ thổ tù ở miền núi trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, ở một số địa phương như: Bảo Lạc (Cao Bằng), Đông Văn (Hà Giang) và vùng

Chiêm Hoá (Tuyên Quang) thế lực của các thổ tù vẫn còn được duy trì cho đến đầu thế kỉ XX, thậm chí chế độ này còn kéo dài đến tận những năm sau Cách mạng tháng Tám 1945.

## II. TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CỦA CHIÊM HÓA QUA ĐỊA BẠ GIA LONG 4 (1805)

Trước thế kỉ XIX, Chiêm Hóa cũng giống nhiều nơi như: Bảo Lạc (Cao Bằng), Đông Văn (Hà Giang) các tù trưởng, thủ lĩnh, thổ ty (Quảng) do có công dẫn dắt dòng tộc, khai hoang lập thành mường bản, nên được nhân dân Tày tôn Quảng (Thổ ty) là người “cai quản xóm làng” (cần chống nạm cậm mường), hoặc “nước cạn không bỏ thuyền, chạy hổ không bỏ thổ ty” (Nậm bốc bấu tá lừ, ni thừa bấu tá quảng). Nếu không có Quảng cai quản làng xóm thì làm ăn gặp nhiều khó khăn:

“Mường bấu mì quảng hết chin khó

Ruốn bấu thờ chó hết chin khôm”

(Mường không có thổ ty làm ăn khó

Nhà không thờ tổ tiên làm ăn đặng) (5)

Ruộng đất công trong vùng, trên danh nghĩa thuộc quyền sở hữu của nhà nước nhưng trên thực tế số ruộng đất này hầu hết đều do Quảng quản lý.

Quảng là chúa đất, là người đại diện bản, mường, cai quản xóm làng và được triều đình công nhận là người nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng nương, rừng núi, sông suối và các nguồn tài nguyên khác trong vùng; phân phối ruộng đất cho các chức dịch, phục dịch, cho nông dân và thu tô thuế, ngoài ra người dân còn phải làm nghĩa vụ: cống các sản vật quý hiếm, lao dịch.

**Bảng 1: Thống kê diện tích ruộng đất ở Chiêm Hóa**

TT	Địa danh	Tổng số ruộng đất				Diện tích ruộng tư (m.s.th.t)
		Mẫu (m)	Sào (s)	Thước (th)	Tắc (t)	
<b>I</b>	<b>Tổng Thổ Hoàng</b>	<b>3171</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>3171.6.3.7</b>
1	1. Khúc Phụ	275	1	12	5	275.1.12.5
2	2. Thổ Hoàng	326	4	1	9	326.4.1.9
3	3. Xuân Hương	259	2	6	3	259.2.6.3
4	4. Vinh Gia	340	2	3	5	340.2.3.5
5	5. Vi Sơn	630	7	11	5	630.7.11.5
6	6. Bình Long	75	7	10	9	75.7.10.9
7	7. Hà Lương	263	8	14	5	263.8.14.5
8	8. Thân Xá	312	5	1	9	312.5.1.9
9	9. Xuân Quag	108	7		5	108.7.0.5
10	Gia Thuận	124	8	13	7	124.8.13.7
11	10. Miện Dương	454		1	5	454.0.1.5
<b>II</b>	<b>Tổng Côn Lôn</b>	<b>1138</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>1138.2.6.2</b>
12	11. Đà Vị	393	1	9	1	393.1.9.1
13	12. Côn Lôn	327	8	13		327.8.13.0
14	13. Yên Viễn	228	4	1	1	228.4.1.1
15	14. Thượng Nông	188	7	13		188.7.13.0
<b>III</b>	<b>Tổng Vinh Ninh</b>	<b>935</b>	<b>1</b>	<b>11</b>	<b>5</b>	<b>935.1.11.5</b>
16	15. Khuôn Hà	439	6	8	4	439.6.8.4
17	16. Kim Tương	259	8	2	9	259.8.2.9
18	17. Khánh Ninh	235	7		2	235.7.0.2
<b>IV</b>	<b>Tổng Cổ Linh</b>	<b>880</b>	<b>2</b>	<b>13</b>	<b>9</b>	<b>880.2.13.9</b>
19	18. Ninh Dương	116	6	1	3	116.6.1.3
20	19. Đài Mãn	137	9	1	8	137.9.1.8
21	20. Tùng Hiền	101	3	12	1	101.3.12.1
22	21. Kim Đài	199		3	8	199.0.3.8
23	22. Kim Mã	190	1	10	3	190.1.10.3
24	23. Đài Xá	45	1	8	5	45.1.8.5
25	24. An Lãng	90	6	1		90.0.6.1
<b>Tổng số</b>	<b>25</b>	<b>125</b>	<b>5</b>	<b>3</b>		<b>6125.3.5.3</b>

Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)

Ruộng đất ở Chiêm Hoá được chia làm nhiều loại: ruộng của Quảng, ruộng của chức dịch, ruộng của phục dịch, ruộng thủ hạ, ruộng Mo, Nghè, Châu... Trong đó ruộng đất tốt nhất trong vùng dòng họ Quảng và có ở hầu hết các xã.

"Nà cái nà mường

Thôm Luông thôm Quảng".

(Ruộng to ruộng của mường/ Ao to ao của Quảng)

"Nà cái nà mường

Nà luông nà Quảng"

(Ruộng to ruộng của mường/ Ruộng lớn ruộng của Quảng)

Ruộng đất chia cho các chức dịch, phục dịch, chia cho dân... theo nguyên tắc: "Chin nà pà việc" (ăn ruộng phải làm việc). Như: người đi mua trâu để mổ trâu tế thần gọi là "họ khiên ngư"; người chuyên mổ trâu gọi là "họ poong"; người nộp cá để cúng được nhận "ruộng cá" (Nà pia)... những người nào nhận phần ruộng đó thì được truyền lại con làm việc đó. Tuy nhiên, số ruộng này không được đem làm của cải kế thừa, nghĩa là chỉ được canh tác khi còn làm việc cụ thể nào đó cho Quảng mà thôi (6). Chiêm Hóa có 4 tổng và 25 xã, tình hình ruộng đất được phản ánh trong địa bạ Gia Long 4

(1805), về cơ bản gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. *Chiêm Hoá chỉ có tư điền* (chiếm 100% tổng diện tích cả huyện), không có tư thổ, công thổ. Trong đó chỉ có 24,4% là ruộng thực trung và toàn là loại ba, không có loại nhất và nhì. Tổng có nhiều ruộng tư nhất là Thổ Hoàng (hơn 3.171 mẫu), ít nhất là tổng Cổ Linh (hơn 880 mẫu). Xã có ruộng tư nhiều nhất là Vi Sơn, tổng Thổ Hoàng (630 mẫu), ít nhất là xã Đài Xá, tổng Cổ Linh (hơn 45 mẫu). Điều đó cho thấy, tùy theo đặc điểm địa lý mà số ruộng tư phân bố trong các xã nói riêng, các tổng nói chung của huyện Chiêm Hóa là không đều nhau, thậm chí còn có độ chênh lệch lớn như thống kê ở bảng 1.

## 2. Số ruộng lưu hoang lớn

Trong tổng số 6125.3.5.3 thì ruộng thực trung chỉ có 1494.3.11.3 (24,4%), ruộng lưu hoang chiếm tới 4630.9.9.0, chiếm 75,6%. Trong đó phần lưu hoang đều là điền chứ không có thổ. Đặc biệt là xã Đài Xá có diện tích ruộng đất là 45.1.8.5 nhưng hoàn toàn bỏ hoang (12). Vì sao có tình trạng này, có lẽ do đặc điểm địa lý ở Chiêm Hóa đa số là ruộng bậc thang và khan hiếm nước. Các cọn nước dẫn nước hầu như không đủ khả năng cung cấp cho ruộng đồng. Nguồn nước chủ yếu phụ thuộc vào thiên nhiên nên ở

**Bảng 2: Diện tích các loại ruộng đất của Chiêm Hóa**

Stt	Loại ruộng	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
1	Thực Trung	1494.3.11.3	24,4 %
	- Tư điền	1494.3.11.3	24,4 %
2	Lưu hoang	4630.9.9.0	75,6 %
	- Tư điền	4630.9.9.0	75,6 %
<b>Tổng cộng</b>		<b>6125.3.5.3</b>	<b>100%</b>

Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)

**Bảng 3: Tình hình sở hữu ruộng đất**

Quy mô sở hữu	Số chủ	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
< 1 mẫu	1 (0,7%)	0.9.0.0	0,1 %
1-5 mẫu	16 (11,2%)	52.0.0.0	3,5%
5-10 mẫu	49 (34,3%)	396.1.14.4	26,5%
10-20 mẫu	74 (51,7 %)	955.0.7.4	63,9%
20-30 mẫu	3 (2,1 %)	90.2.4.5	6%
<b>Tổng cộng</b>	<b>143 = 100%</b>	<b>1494.3.11.3</b>	<b>100%</b>

*Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)*

Chiêm Hoá tình trạng đất lưu hoang rất phổ biến và với số lượng rất lớn (Xem bảng 2).

### 3. Về quy mô sở hữu:

Số ruộng đất tư hữu trên thuộc về 143 chủ. Trong đó, 17 chủ có mức sở hữu ruộng dưới 5 mẫu, chiếm 3,6% tổng diện tích ruộng của Chiêm Hoá (25 xã), và 11,9% tổng số chủ (7). 74 chủ có mức sở hữu từ 10 - 20 mẫu, chiếm 51,7% tổng số chủ và 63,9% tổng diện tích ruộng của Chiêm Hoá (8). Có 3 chủ có mức sở hữu từ 20 - 30 mẫu, chiếm 2,1% tổng số chủ và chiếm 6% tổng diện tích huyện Chiêm Hóa (9).

Chủ có mức sở hữu cao nhất huyện là: 25 mẫu và thấp nhất chỉ có 9 sào (10).

Sở hữu bình quân một chủ ở Chiêm Hoá: 10.7.4.7; xã có mức sở hữu bình quân cao nhất là xã Kim Tương (16.9.8.0); thấp nhất là xã Khánh Ninh (1.2.4.0), đây cũng là xã có diện tích ruộng đất ít nhất (11). Ngoài ra, trong tổng số 143 chủ sở hữu thì không có chủ sở hữu nào là nữ và cũng không có chủ phụ canh (...).

Chúng ta có thể thấy được mức độ sở hữu của các chủ và bình quân sở hữu một chủ qua bảng 3 và 4.

### 4. Sở hữu ruộng đất của các dòng họ

Ở đây chúng tôi tính dòng họ theo quy ước căn cứ vào chữ đầu của tên người. 143 chủ sở hữu tư điền của Chiêm Hoá gồm 5 họ khác nhau và được phân bố như sau:

Trên cơ sở thống kê mức độ sở hữu ruộng đất thuộc về 5 dòng họ /143 chủ, nhưng số chủ sở hữu trong các họ là không đồng đều, tập trung nhiều nhất vào họ Ma: 99/143 số chủ (chiếm 69%); có họ chỉ có một chủ sở hữu như họ: Lương, Khổng.

Từ sự phân bố không đồng đều về số chủ trong mỗi họ cho nên mức độ sở hữu giữa các họ cũng có sự chênh lệch. Họ Ma sở hữu tới 118 mẫu 9 sào 1 thước 8 tấc (76,56% diện tích sở hữu) (13), trong khi đó họ Khổng chỉ có 10 mẫu 3 sào (0,66 %) và họ Lương chỉ có 11 mẫu (0,7%) (14).

Tìm hiểu thành phần xuất thân của các chủ sở hữu thì có tới hơn 90% tổng diện tích ruộng đất của các dòng họ kể trên chủ yếu thuộc dân tộc Tày.

### 5. Sở hữu ruộng đất của chức dịch.

Căn cứ vào tài liệu địa bạ Gia Long 4 (1805) cho biết, trong 25 xã của huyện Chiêm Hóa có 107 chức dịch, trong đó có: 25 xã trưởng, 81 thôn trưởng và 1 sắc mục.

Bảng 4: Bình quân sở hữu và bình quân thửa

Stt	Xã thôn	Ruộng tư ghi trong Địa bạ (m.s.th.t)	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Số thửa	Bình quân một thửa (m.s.th.t)	Số chủ	Bình quân sở hữu một chủ (m.s.th.t)
1	Khúc Phụ	275.1.12.5	83.9.7.5	7	11.9.9.6	7	11.9.9.6
2	Thổ Hoàng	326.4.1.9	157.5.1.5	13	12.1.1.6	13	12.1.1.6
3	Xuân Hương	259.2.6.3	59.0.0.0	5	11.8.0.0	5	11.8.0.0
4	Vinh Gia	340.2.3.5	67.2.0.0	6	11.2.0.0	6	11.2.0.0
5	Vi Sơn	630.7.11.5	181.2.10.0	12	15.1.0.0	12	15.1.0.0
6	Bình Long	75.7.10.9	11.0.0.0	2	5.0.0.0	2	5.0.0.0
7	Hà Lương	263.8.14.5	101.2.12.0	8	12.6.5.1	8	12.6.5.1
8	Thân Xá	12.5.1.9	60.0.0.0	6	10.0.0.0	6	10.0.0.0
9	Xuân Quang	108.7.0.5	33.8.7.0	4	8.4.6.7	4	8.4.6.7
10	Gia Thuận	124.8.13.7	40.5.0.0	4	10.1.2.5	4	10.1.2.5
11	11. Miện Dương	454.0.1.5	112.0.0.0	12	9.3.3.3	12	9.3.3.3
12	Đà Vị	393.1.9.1	11.5.0.0	3	3.8.3.3	3	3.8.3.3
13	Côn Lôn	327.8.13.0	12.2.0.0	3	4.0.6.6	3	4.0.6.6
14	Yên Viễn	228.4.1.1	9.3.0.0	2	4.6.5.0	2	4.6.5.0
15	Thượng Nông	188.7.13.0	8.1.0.0	2	4.0.5.0	2	4.0.5.0
16	Khuôn Hà	439.6.8.4	174.0.0.0	13	13.3.8.4	13	13.3.8.4
17	Kim Tương	259.8.2.9	101.8.8.0	9	11.3.2.0	6	16.9.8.0
18	Khánh Ninh	235.7.0.2	6.2.0.0	5	1.2.4.0	5	1.2.4.0
19	Ninh Dương	116.6.1.3	41.3.0.0	4	10.3.2.5	4	10.3.2.5
20	Đài Mãn	137.9.1.8	39.0.0.0	5	7.8.0.0	5	7.8.0.0
21	Tùng Hiền	101.3.12.1	31.3.0.0	5	6.2.6.0	5	6.2.6.0
22	Kim Đài	199.0.3.8	62.0.0.0	8	7.7.5.0	8	7.7.5.0
23	Kim Mã	190.1.10.3	65.0.10.3	6	10.8.3.5	6	10.8.3.5
24	Đài Xá	45.11.8.5	0.0.0.0	0		0	0
25	An Lăng	90.0.6.1	25.0.0.0	2	12.5.0.0	2	12.5.0.0
	Tổng cộng	6125.3.5.3	1494.3.11.3	146	10.5.5.0	143	10.7.4.7

Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)

Bảng 5: Quy mô sở hữu của các dòng họ

Stt	Họ	Tổng số chủ	Diện tích sở hữu
1	Ma	99 = 69%	1182.9.1.8 = 76,56 %
2	Hà	24 = 16,8%	212.9.0.0 = 13,78%
3	Nguyễn	18 = 12,5%	128.0.0.0 = 8,3%
4	Lương	1 = 0,7 %	11.0.0.0 = 0,7%
5	Khổng	1 = 0,7%	10.3.0.0 = 0,6 %
	<b>5 = 100%</b>	<b>143 = 100%</b>	<b>1545.1.1.8 = 100%</b>

Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)

Mức độ sở hữu cụ thể của các chức dịch trong huyện được chúng tôi thống kê ở bảng 6:

Các số liệu trên cho thấy số chức dịch trong huyện đa số thuộc lớp người khá giả có sở hữu trên 5 mẫu (68% xã trưởng; 61,7% thôn trưởng). Trong đó có hai vị thôn trưởng ở xã Kim Tương (Tổng Vĩnh Ninh) có mức sở hữu từ 20 -> 30 mẫu (15).

Các chức dịch không có ruộng đất: 25/107 người (23,4%) có: 5 xã trưởng, 19 thôn trưởng và một sắc mục. Số chức dịch có sở hữu từ 5 mẫu trở xuống chiếm 13%.

Nhiều xã toàn bộ chức dịch đều là những người có số ruộng sở hữu khá lớn như: Thân Xá, Kim Tương, Hà Lương, Vĩnh Gia, Thổ Hoàng...

Hầu hết các xã, những người có sở hữu ruộng đất lớn nhất, nhì trong xã đều thuộc về các chức sắc địa phương và đa số là họ Ma như: Ma Văn Trắc, Ma Văn Định ở xã Kim Tương; Ma Đức Tổ ở xã Thổ Hoàng; Ma Quyển Thắng ở xã Hà Lương, Nguyễn Đình Ngọc ở xã Vĩnh Gia.

### III. KẾT LUẬN

1. Qua địa bạ Gia Long 4 (1805) cho thấy, tình hình sở hữu ruộng đất ở Chiêm

Hóa là sự phát triển mạnh của tư hữu, quy mô sở hữu của các chủ và quy mô các thửa ruộng có nhiều biến đổi. 100% diện tích ruộng đất toàn huyện thuộc sở hữu của 143 chủ. Trong đó, đa số chủ có mức sở hữu từ 10-20 mẫu (74/143 chủ). Chỉ có 2 chủ có mức sở hữu từ 20 - 30 mẫu. 17 chủ có mức sở hữu ruộng dưới 5 mẫu. Thực tế đó cho thấy rằng, khả năng sở hữu vừa và lớn là khá phổ biến ở Chiêm Hóa.

Hiện tượng phát triển mạnh mẽ của sở hữu ruộng đất tư nhân không chỉ diễn ra ở Chiêm Hóa mà ở rất nhiều nơi trong cả nước. Theo nghiên cứu của Nguyễn Đức Nghinh về xã Mạc Xá và xã Thượng Phúc giữa hai thời điểm (1789 - 1805) thì sở hữu ruộng đất ở thời điểm này là sự phát triển mạnh của tư hữu, các thửa ruộng manh mún đã giảm đi, các thửa ruộng với diện tích lớn tăng lên... Hay theo nghiên cứu về sở hữu ruộng đất của các làng buôn: Đan Loan, Đa Ngưu, Báo Đáp và Phù Lưu đầu thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX cũng có kết quả tương tự. Tình hình tư hữu ruộng đất phát triển khá mạnh không chỉ ở các huyện miền núi mà ở đồng bằng cũng vậy, thậm chí có làng hoàn toàn không có ruộng công (16).

2. Tình hình sở hữu của các chức dịch

**Bảng 6: Tình hình sở hữu ruộng đất của chức dịch**

Chức vị	Số chủ	Không RĐ	<1 mẫu	1->5 mẫu	5->10 mẫu	10->20 mẫu	20->30 mẫu
Xã trưởng	25	5 (20%)		3 12%	8 32%	9 36%	
Thôn trưởng	81	19 (23,5%)	1 (1,2%)	10 (13,6%)	19 (23,5%)	30 (35,8%)	2 (2,14%)
Sắc mục	1	1 (100%)					
<b>Tổng số</b>	<b>107 (100%)</b>	<b>25 23,4%</b>	<b>1 0,9%</b>	<b>13 12,1%</b>	<b>27 25,2%</b>	<b>39 36,4%</b>	<b>2 (2%)</b>

Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)



khá phát triển. Căn cứ vào địa bạ Gia Long 4 (1805), trong tổng số 25 xã của Chiêm Hóa, có 107 chức dịch gồm: 25 xã trưởng, 81 thôn trưởng, 1 sắc mục. Đa số chức dịch trong huyện thuộc lớp người khá giả có số hữu trên 5 mẫu (68% xã trưởng, 61,7% thôn trưởng). Nhiều xã toàn bộ chức dịch đều là những người có số ruộng sở hữu khá lớn như: Thân Xá, Kim Tương, Hà Lương, Vinh Gia, Thổ Hoàng... Thậm chí, có nơi thôn trưởng còn sở hữu ruộng đất lớn hơn xã trưởng như trường hợp ở xã Kim Tương (Tổng Vinh Ninh), điều đó cho thấy đôi khi thế lực kinh tế của thôn trưởng còn lớn hơn cả xã trưởng. Đây cũng một hiện tượng khá đặc đảo ở Chiêm Hóa.

3. Ruộng đất lưu hoang được đưa vào sử dụng dưới hình thức sở hữu của các chủ là một đặc điểm của Chiêm Hóa. Điều đó có thể gọi mở suy nghĩ là, triều

đình nhà Nguyễn không chỉ quan tâm đến việc sử dụng đất hoang trong sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng mà còn ở cả miền núi.

4. Qua nghiên cứu về ruộng đất ở Chiêm Hóa chúng ta có thể thấy được thế lực của Quảng Mường cùng bộ máy hành chính phục vụ cho Quảng thể hiện qua sở hữu đất đai là rất lớn. Đa số các chức dịch đều có mức sở hữu tương đối lớn. Điều đó không chỉ thấy vai trò của các thổ tù đối với các dân tộc miền núi phía Bắc nói chung mà còn thấy được sự quản lý của triều đình nhà Nguyễn trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở nửa đầu thế kỉ XIX. Ruộng đất ở đây hoàn toàn do Quảng chủ động và toàn quyền phân chia, ảnh hưởng của triều đình nhà Nguyễn còn khá mờ nhạt. Đây cũng là một trong các lý do khiến cho ruộng đất tư ở đây phát triển mạnh mẽ.

## CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, tập IV*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 340.

(2). Đại học Tổng Hợp Hà Nội: *Thổ ty ở Bảo Lạc- Cao Bằng* - Báo cáo điển dã của sinh viên chuyên ngành Dân tộc học năm 1973, Khoa Lịch sử, tr. 3.

(3), (4), (5), (6). Vũ Xuân Bản: *Tìm hiểu vài nét về chế độ Quảng ở vùng Mường Giàng thuộc Chiêm Hóa- Tuyên Quang trước năm 1945*, Tài liệu điển dã, Bản đánh máy, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.

(5). Theo Tài liệu điển dã của tác giả.

(6). *Tìm hiểu vài nét về chế độ Quảng ở vùng Mường Giàng thuộc Chiêm Hóa - Tuyên Quang trước năm 1945*, Tài liệu điển dã, Bản đánh máy, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - DHQG HN.

(7). *Kim Tương xã, Yên Viễn xã, Thượng Nông xã, Côn Lôn xã, Đà Vị xã, Bình Long xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8081F1:9, 8097F1:8, 8078F1:7, 8084F1:8, 8077F1:7.

(8). *Kim Tương xã, Khúc Phụ xã, Xuân Hương xã, Thổ Hoàng xã, Vinh Gia xã, Hà Lương xã, Miện Dương xã, Vi sơn xã, Gia Thận xã, An Lăng xã, Kim Mã xã, Kim Đài xã, Ninh Dương xã, Khuôn Hà xã, Thân Xá xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8081F1:9, 8074F1:10, 8089F1:8, 8096F1:10, 8090F1:8, 8073F1:10, 8082F1:10, 8080F1:10, 8093F1:8, 8086F1:8, 8075F1:10, 8092F1:10, 8083F1:8, 8076F1:10, 8098F1:10.

(9). *Kim Tương xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8081F1:9.

(10). *Kim Tương xã, Khánh Ninh xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8081F1:9, 8099F1:8.

(11). Xem bảng số 4.

(12). *Đài Xá xã, Địa bạ Gia Long 4, TTLTQGI, 8079F1:7.*

(13). *Kim Tương xã, Yên Viễn xã, Côn Lôn xã, Đà Vị xã, Khúc Phụ xã, Xuân Hương xã, Thổ Hoàng xã, Hà Lương xã, Miện Dương xã, Vi sơn xã, Bình Long xã, An Lăng xã, Kim Mã xã, Kim Đài xã, Ninh Dương xã, Khánh Ninh xã, Khuôn Hà xã, Thân Xá xã, Địa bạ Gia Long 4, TTLTQGI, 8081F1:9, 8097F1:8, 8084F1:8, 8088F1:8, 8074F1:10, 8089F1:8, 8096F1:10, 8073F1:10, 8082F1:10, 8080F1:10, 8077F1:7, 8086F1:8,*

8075F1:10, 8092F1:10, 8083F1:8, 8099F1:8, 8076F1:10, 8098F1:10.

(14). *Xuân Hương xã, Gia Thịnh xã, Địa bạ Gia Long 4, TTLTQGI, 8089F1:8, 8093F1:8.*

(15). *Kim Tương xã, Địa bạ Gia Long 4, TTLTQGI, 8081F1:9.*

(16). *Dỗ Danh Huấn. Nghiên cứu về làng xã ở châu thổ Bắc Bộ trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954 - 2008), Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 393-2009, tr. 64, 65.*

## LỊCH SỬ QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC THẾ KỶ XIX...

(Tiếp theo trang 29)

(31). *Đại Nam thực lục, chính biên, I, quyển 37, p. 11b; quyển 55, pp. 6b~7a; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 497.*

(32). *Đại Nam thực lục, chính biên, II, quyển 220, pp. 8a~b; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> pp. 496~497.*

(33). Phan Huy Lê, "Tĩnh thống nhất trong đa dạng của lịch sử Việt Nam" của Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn*, Tập I. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998, p. 495.

(34). *Đại Nam thực lục, chính biên, I, quyển 58, pp. 11a~b; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 498.*

(35). *Đại Nam thực lục, chính biên, II, quyển 79, pp. 17~18b; Woodside, op. cit., pp. 118~119; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 498.*

(36). *Đại Nam thực lục, chính biên, II, quyển 85, p. 30a; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 499.*

(37). *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản hiệu hợp) (Tokyo: Trung tâm nghiên cứu văn hóa Đông Dương Trường đại học Đông Kinh, 1986), p. 845.

(38). *Đại Nam thực lục, chính biên, IV, quyển 50, p. 8a.*

(39). *Đại Nam thực lục, chính biên, I, quyển 54, p. 9b; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 532.*

(40). *Đại Nam thực lục, chính biên, II, quyển 65, pp. 9b~10a; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 498.*

(41). *Đại Nam thực lục, chính biên, IV, quyển 1, pp. 31b~32a.*

(42). *Đại Nam thực lục, chính biên, II, quyển 218, pp. 33a~34a.*

(43). Woodside, op. cit., p. 267.